

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LAI VUNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **63/2018/DS-ST**

Ngày: 30/11/2018.

“V/v tranh chấp dân sự về
ranh giới quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Nguyễn Phát Triền.

Ông: Nguyễn Chí Công.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cao Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Phương - Kiểm sát viên.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Lai Vung xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2017/TLST-DS, ngày 07 tháng 6 năm 2017, về việc “Tranh chấp dân sự về ranh giới quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2018/QĐXXST-DS, ngày 13/11/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Dương Văn N, sinh năm 1964; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện LV, Đồng Tháp (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Dương Văn N là luật sư Phạm Văn K - Văn phòng luật sư Phạm Văn K - Thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

- Bị đơn: Nguyễn Văn N, sinh năm 1945; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện LVg, Đồng Tháp (Có mặt);

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 1/ Phạm Thị L, sinh năm 1964;
- 2/ Dương Phương H, sinh năm 1988;
- 3/ Dương Nhựt T, sinh năm 1977.

Người đại diện theo ủy quyền của Dương Phương H; Dương Nhựt T là bà Phạm Thị L, sinh năm: 1964; Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/02/2017) (có mặt).

- 4/ Phạm Thị H, sinh năm 1952;
- 5/ Nguyễn Văn N, sinh năm 1975;
- 6/ Phạm Thị N, sinh năm 1980.

Người đại diện theo ủy quyền của Phạm Thị H; Nguyễn Văn N; Phạm Thị N là ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1945; Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/02/2017) (có mặt).

-Người làm chứng: Trần Văn T, sinh năm: 1962; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 5 năm 2017, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Dương Văn N trình bày: Nguồn gốc phần đất ông Dương Văn N đang ở là mua của ông Trần Văn T vào năm 1996 diện tích theo Tờ giao mãi đất giữa ông N và ông T ngày 16/5/1996 là ngang 6m dài 16m tính từ mé sông lên đến giáp với thửa đất của ông G. Đến năm 2009 ông Thập chết con trai ông T là ông Trần Văn T được thừa kế QSD đất của ông T, ông T tiến hành thủ tục kê khai và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa số 7, tờ bản đồ số 11 vào năm 2010. Đến năm 2012 ông T là thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng cho hộ ông Dương Văn N và ông N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa số 7, tờ bản đồ số 11, đất tại xã T, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. Trái mé nhà phía trước của ông Dương Văn N nằm trên phần đất tranh chấp, ngoài ra ông N sử dụng phần đất này để các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như lu đựng nước, cây nước dẫn nước sinh hoạt gia đình từ khi mua đất của ông T đến nay. Giáp với đất của ông Dương Văn N là phần đất của ông Nguyễn Văn N, thuộc thửa 12 tờ bản đồ số 11. Khoảng năm 2017 ông N có tiến hành xây gạch làm hàng rào trong phạm vi đất của mình thì ông N ngăn cản. Do đó, hộ Dương Văn N yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn N phải trả lại cho hộ ông N diện tích là 4.7m²

được thể hiện từ mốc M1-M2-M3-M4-M5-M1 đất thuộc một phần thửa đất số 7 tờ bản đồ số 11 do hộ ông Dương Văn N đứng tên QSD đất (theo sơ đồ đo đạc ngày 29/8/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện LV). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 7 tờ bản đồ số 11 của ông Dương Văn N không có thể chấp cho ai.

Tại các văn bản trình bày ý kiến, biên bản lấy lời khai và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn N và cũng là người đại diện theo ủy quyền của Phạm Thị H; Nguyễn Văn N; Phạm Thị N trình bày: Nguồn gốc đất ông Nguyễn Văn N đang sử dụng là của ông Nguyễn Văn T (cha của ông N). Ông T cho ông N sử dụng từ năm 1975 đến nay, từ khi ông sử dụng đến nay ông không biết diện tích đất ông là bao nhiêu, hiện tại ông Nguyễn Văn N đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông N đang giữ không có thể chấp cho ai. Liên kế phần đất của ông N là đất của ông Dương Văn N, ông N mua phần đất của ông Trần Văn T, ông N và ông Trần Văn T có quan hệ bà con ông N kêu ông Trần Văn T là dượng rể, trước đây giữa phần đất của ông N và phần đất của ông T có một con mương, toàn bộ con mương là phần đất của Nguyễn Văn N, từ mé mương trở về là của ông T. Con mương hiện nay ông N đã san lấp để xây nhà ở. Khi ông T bán đất cho ông N thì có mời cha ông N, ông Nê chứng kiến xác định ranh, có cắm hai mốc ranh, nhưng hiện nay các mốc không còn nhưng ông N xác định mốc phía trước là sát vách tường nhà của ông Dương Văn N, phía sau bà L (vợ ông N) có xin N cho lấn qua 5 tấc để cất nhà, sau đó ông N có đốn 03 cây tràm để cho ông N cất lấn qua. Khi ông Dương Văn N về ở cất nhà thì ông N và ông Dương Văn N không có tranh chấp gì, khi cất nhà xong bà L có nói với ông N phía trước cho bà L để nhờ mấy cái lu. Đến năm 2017 thì xảy ra tranh chấp do ông N tự ý xây hàng rào. Ông Nguyễn Văn N thống nhất theo sơ đồ đo đạc ngày 29/8/2018 của Tòa án. Ranh giới giữa phần đất của ông và ông N từ mốc M5-M4-M3. Nay ông Nguyễn Văn N không đồng ý theo yêu cầu của hộ ông Dương Văn N yêu cầu hộ của ông N trả cho ông Dương Văn N diện tích 4,7m². Đối với mốc ranh phía sau giữa phần đất của ông và phần đất của ông Dương Văn N là mốc M3 không có tranh chấp, còn mốc ranh phía trước ông N không thống nhất.

- Ông Phạm Văn K trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của ông Dương Văn N không trình bày gì thêm.

- Bà Phạm Thị L và cũng là Người đại diện theo ủy quyền của Dương Phương H; Dương Nhựt T trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của ông Dương Văn N không trình bày gì thêm.

- Tại biên bản lấy lời khai Ông Trần Văn T trình bày: ông T và ông Nguyễn Văn N có quan hệ bà con cô cậu ruột, còn đối với ông Dương Văn N chỉ là hàng xóm. Nguồn gốc phần đất ông Dương Văn N đang cất nhà ở là mua lại của ông T (ông Trần Văn T) mua vào năm 1996, khi mua có làm Giấy tay “tờ giao mãi bán đất”, hai bên thỏa thuận diện tích ngang 6 thước, dài 16 thước đo từ dưới mé sông dài lên tới phần đất của ông G, còn theo giấy chứng nhận QSD đất ông N được cấp như thế nào thì T không biết. Khi bán thì giữa phần đất của ông N và ông N có con mương để xác định ranh, khi mua đất ông N về xây dựng nhà đúng với diện tích mua ở ổn định cho đến nay, còn ông N thì bơm cát san lấp con mương để cất nhà.

Quan điểm của Kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự tuy nhiên Thẩm phán còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 1 điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự; vi phạm thời gian chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu theo quy định tại điều 223 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn hộ ông Dương Văn N. Xác định ranh giới QSD đất giữa thửa đất số 7, tờ bản đồ 11 của hộ ông Dương Văn N với thửa số 12, tờ bản đồ số 11 của ông Nguyễn Văn N là một đường thẳng nối từ các mốc M1-M2-M3 theo mảnh trích đo địa chính số 51-2018 ngày 29/8/2018. Hộ ông Dương Văn N được tiếp tục sử dụng phần diện tích 4,7m², đất thể hiện từ các mốc M1-M2-M3-M4-M5-M1 theo mảnh trích đo địa chính số 51-2018 ngày 29/8/2018.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền: Bị đơn hộ Nguyễn Văn N, cư trú tại ấp T, xã T, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp và đất tranh chấp tại ấp T, xã T, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn trả diện tích đất 4.7m² thuộc một phần thửa đất số 7 tờ bản đồ số 11 do hộ ông Dương Văn N đứng tên QSD đất, đất tại xã T, huyện LV. Đây là quan hệ tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất được quy định tại khoản 9, Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Nguồn gốc đất của ông Dương Văn N sử dụng là mua của ông Trần Văn T vào năm 1996, được UBND huyện LV cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/12/2012, có diện tích là 66,1m², đất thuộc thửa số 7, tờ bản đồ số 11, đất tại xã T, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp, theo đo đạc thực tế ngày 29/8/2018 diện tích của ông Dương Văn N là 56,3m², sau khi mua đất của ông T, ông N cất nhà ở ổn định cho đến nay. Đến 2017 khi ông N tiến hành xây dựng hàng rào thì phát sinh tranh chấp giữa ông Dương Văn N và ông Nguyễn Văn N. Nay hộ ông Dương Văn N yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn N trả diện tích 4.7m² được thể hiện từ mốc M1-M2-M3-M4-M5 về mốc M1 đất thuộc một phần thửa đất số 7 tờ bản đồ số 11 (theo sơ đồ đo đạc ngày 29/8/2018) cho hộ ông Dương Văn N. Xét yêu cầu của ông N là có cơ sở vì phần đất này hộ ông Dương Văn N được cấp quyền sử dụng đất là 66,1m² nhưng khi đo đạc thực tế ngày 29/8/2018 diện tích của ông Dương Văn N là 56,3m², từ khi ông Dương Văn N cất nhà từ năm 1996 đến nay thì giữa phần đất của ông N và ông N không có tranh chấp, hiện tại ông N xây dựng hàng rào cũng trên phần đất của ông N được cấp. Các bên đương sự thống nhất diện tích tranh chấp là 4.7m², thống nhất giá theo biên bản định giá của Hội đồng định giá huyện LV ngày 13/3/2018. Nguyên đơn và bị đơn thống nhất lấy kết quả đo đạc và định giá ngày 29/8/2018 làm căn cứ giải quyết vụ án.

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng các tài liệu chứng cứ hộ ông Nguyễn Văn N thì nguồn gốc đất ông Nguyễn Văn N đang sử dụng là của ông Nguyễn Văn T (cha của N). Cha ông N cho ông N sử dụng từ năm 1975 đến nay, khi ông N cất nhà ở thì giữa ông và ông N không có tranh chấp, ông N cho rằng diện tích ông được sử dụng bao nhiêu ông không biết, nhưng theo hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất thửa đất 12 tờ bản đồ số 11 là do ông Nguyễn Văn N đứng tên quyền sử dụng đất, liền kề thửa đất 12 của ông N là thửa số 7 của ông Dương Văn N trước đây giữa phần đất của N và phần đất của ông T có một con mương, nguyên con mương là phần của Nguyễn Văn N, từ mé mương trở về là của Dương Văn N mua lại của ông T. Con mương hiện nay ông N đã lấp để cho con xây nhà. Khi ông T bán đất cho ông N thì có mời cha ông N, ông N và ông T chứng kiến xác định ranh. Theo hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông N cấp đổi năm 2011, hồ sơ cấp đất lần đầu cho ông Trần Văn T năm 2010 chuyển nhượng phần đất nay cho ông Dương Văn N có tiến hành đo đạc của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền ông N và ông N đều có ký xác nhận thống nhất ranh giới giữa các bên. Nay ông Nguyễn Văn N thống nhất mốc ranh phía sau giữa phần đất của ông và phần đất của ông Dương Văn N là mốc M3 không có tranh chấp, còn mốc ranh phía trước ông N không thống nhất và ông Nguyễn Văn N không đồng ý theo yêu cầu của hộ ông Dương Văn N yêu cầu hộ của N trả cho ông Dương Văn N diện tích 4,7m². Ông Nguyễn Văn N thống nhất theo sơ đồ đo đạc ngày 29/8/2018 của Tòa án. Ranh giới giữa phần đất của ông và ông Năm từ mốc M5 – M4 – M3.

Như vậy diện tích đất hộ ông Dương Văn N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhỏ hơn diện tích theo đo đạc thực tế thì hiện nay chiều ngang phía trước của thửa đất số 7, tờ bản đồ 11 mà hộ ông N đang quản lý, sử dụng là 5,11m (không tính phần tranh chấp), như vậy nếu cộng thêm phần tranh chấp là 0,86m thì chiều ngang trước của thửa số 7 là 5,97m đúng với chiều ngang trước đất hộ của ông Dương Văn N được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Ngoài ra ông Nguyễn Văn N không chứng minh được phần đất tranh chấp là của gia đình ông sử dụng. Đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 11 hộ ông Nguyễn Văn N đang quản lý, sử dụng thì chiều ngang đất phía trước được cấp là 11,78m nhưng qua đo đạc thực tế thì chiều ngang phía trước đất của hộ ông N chưa tính phần tranh chấp là 11,88m. Tại phiên tòa hôm nay ông Dương Văn N và ông Nguyễn Văn N đều xác định thửa đất số 7, tờ bản đồ số 11 là của ông N

nhận chuyển nhượng của ông T mà khi chuyển nhượng cho ông N đã có căn nhà của ông Trần Văn T được xây dựng trước đó mà đến nay hiện trạng căn nhà và ranh giới quyền sử dụng đất giữa ông Dương Văn N và ông Trần Văn T không có gì thay đổi. Về hiện trạng sử dụng đất: căn cứ vào lời trình bày của Nguyên đơn và bị đơn thì từ khi nhận chuyển nhượng đến nay hộ ông Dương Văn N là người trực tiếp sử dụng ông N có cất mái che ở phía trước nhưng hộ ông Nguyễn Văn N không có ý kiến phản đối, ngoài ra hộ ông N có để đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như lu đựng nước, cây nước dẫn nước và đồng hồ nước của gia đình ông N. Từ những phân tích trên xét thấy yêu cầu của hộ ông Dương Văn N là có căn cứ phù hợp các Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử đồng ý theo đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn hộ ông Dương Văn N; Phạm Thị L; Dương Phương H và Dương Nhật T về việc yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn N; Phạm Thị H; Nguyễn Văn N; Phạm Thị N trả 4.7m² nên phải buộc ông Nguyễn Văn N; Phạm Thị H; Nguyễn Văn N; Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[4] Về lệ phí thẩm định, định giá: Do buộc hộ ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả đất cho hộ ông N cho nên hộ ông N phải chịu lệ phí thẩm định, định giá, do hộ ông N đã đóng tạm ứng là 4.150.000 đồng (Bốn triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng) nên buộc hộ ông N phải trả lại số tiền trên cho hộ ông N theo quy định tại Điều 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 166, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 175 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của hộ ông Dương Văn N; Phạm Thị L; Dương Phương H và Dương Nhựt T về việc yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn N; Phạm Thị H; Nguyễn Văn N; Phạm Thị N.

Xác định ranh giới QSD đất giữa thửa đất số 7, tờ bản đồ số 11 của hộ ông Dương Văn N với thửa đất số 12, tờ bản đồ 11 của hộ ông Nguyễn Văn N là đường thẳng nối từ các mốc M1-M2-M3 (theo mảnh trích đo địa chính số 51-2018 ngày 29/8/2018).

Hộ ông Dương Văn N; Phạm Thị L; Dương Phương H và Dương Nhựt T được tiếp tục sử dụng diện tích 4.7m² được thể hiện từ mốc M1-M2-M3-M4-M5-M1 đất thuộc một phần thửa đất số 7 tờ bản đồ số 11 (theo sơ đồ đo đạc ngày 29/8/2018).

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ sử dụng ranh giới quyền sử dụng đất đã được xác định nêu trên theo chiều thẳng đứng từ mặt đất lên trên không gian theo quy định của pháp luật về ranh giới quyền sử dụng đất.

2. Về lệ phí đo đạc, thẩm định và định giá: Hộ bị đơn ông Nguyễn Văn N; Phạm Thị H; Nguyễn Văn N; Phạm Thị N phải chịu 4.150.000 đồng (Bốn triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá do hộ ông Dương Văn N đã đóng tạm ứng là 4.150.000 đồng (Bốn triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng) nên buộc hộ ông Nguyễn Văn N phải trả lại số tiền 4.150.000 đồng (Bốn triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng) cho hộ ông Dương Văn N.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Hộ bị đơn ông Nguyễn Văn N; Phạm Thị H; Nguyễn Văn N; Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

+ Hoàn trả cho hộ ông Dương Văn N; Phạm Thị L; Dương Phương H và Dương Nhựt T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 12719 ngày 07/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (30/11/2018). Đối với đương sự vắng mặt tại phiên

tòa ngày 30/11/2018 thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- Chi cục THADS huyện Lai Vung;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT, (CD.08b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

